TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **288**/2025/DS-PT
Ngày: 28/3/2025
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Bà Doãn Thị Kim Thúy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tăng Thị Hồng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh***: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai Vụ án dân sự thụ lý số 433/2024/TLPT-DS, ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 437/2025/QĐPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2793/2025/QĐ-PT ngày 10/3/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Lê Thị Kim V; sinh năm: 1966;

Địa chỉ: 1 đường B, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm: 1972; địa chỉ: H đường N, Phường I, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng 11858, Quyển số 07/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/7/2024 tại Phòng công chứng Số 2 Thành phố H); Có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Lê Thanh V1; sinh năm: 1980; Có mặt;
- Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm: 1986; Vắng mặt;
- Bà Nguyễn Thị Tâm K, sinh năm: 1985; Có mặt;

Cùng địa chỉ: C ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K: Ông Lê Thanh V1, sinh năm: 1980; địa chỉ: C ấp N, xã B, huyện H, Thành

phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng 014549, Quyển số 11/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/11/2021 tại Văn phòng C4); Có mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Lê Thanh V1: Ông Trần Văn T1; sinh năm: 1977; là Luật sư của Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: H Ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Công T2, sinh năm 1958, chết ngày: 14/4/2024

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T2:

- Ông Lê Quốc B; sinh năm: 1991; địa chỉ: E đường Đ, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

- Bà Lê Kim Y; sinh năm: 1994; địa chỉ: Lô A KDT L, P, N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà Y: Ông Nguyễn Nhật T3; sinh năm: 1978; địa chỉ: B, Lô B, khu nhà cao tầng, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền lập ngày 25/02/2025 tại Văn phòng C5)

3.2. Bà Lê Thị Thanh T4, sinh năm: 1982; Địa chỉ: 4 ấp G, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Thanh V1, sinh năm: 1980; Địa chỉ: C ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. M (Giấy ủy quyền số công chứng 017139, Quyển số 10/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/10/2022 tại Văn phòng C4); Có mặt;

3.3. Ông Lê Văn T5 (chết năm: 2022); địa chỉ: 3 ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T5:

- Bà Lê Thị Kiều P, sinh năm: 1970; Địa chỉ: E ấp H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt;

-Bà Lê Thị P1, sinh năm: 1972; Địa chỉ: A ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt

- Ông Lê Ngọc S, sinh năm: 1960; Địa chỉ: 2 N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh V1, sinh năm: 1980; Địa chỉ: C ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; (Giấy ủy quyền số công chứng 013627, Quyển số 11/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/11/2023 tại Văn phòng C4); Có mặt;

-Bà Lê Thị Ngọc H1, sinh năm: 1968; địa chỉ: 190TA28, khu phố E, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh V1, sinh năm: 1980; Địa chỉ: C ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; M (Giấy ủy quyền số công chứng 0018144, Quyển số 11/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/11/2023 tại Văn phòng C6); Có mặt;

3.4 Chị Lê Thị Thảo N, sinh năm 2004; Vắng mặt.

3.5 Cháu Lê Quốc H2, sinh năm 2009; Vắng mặt.

3.6 Cháu Lại Quốc A, sinh năm 2010; Vắng mặt.

3.7 Cháu Lại Quốc T6, sinh năm 2019; Vắng mặt.

3.8 Ông Trương Văn T7, sinh năm 1974; Vắng mặt.

3.9 Bà Đinh Thị T8, sinh năm 1977; Vắng mặt.

3.10 Cháu Trương Thùy T9, sinh năm 2008; Vắng mặt.

3.11 Cháu Trương Thùy T10, sinh năm 2010; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 3 N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.12 Bà Lê Ngọc Trà M1, sinh năm: 1992; Hộ khẩu thường trú: 117 Lô M, chung cư N, Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: H đường N, Phường I, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

4. *Người kháng cáo*: Ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K, bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 6 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03 tháng 4 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Kim V, có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh D trình bày:

Cha mẹ bà Lê Thị Kim V là ông Lê Văn K1 (chết năm 1996) và bà Phạm Thị B1 (chết năm 1998) có 03 người con gồm: Ông Lê Công T11 (chết năm 2015, có vợ là bà Nguyễn Thị Kim C, đã ly hôn, có 01 người con là Lê Ngọc Trà M1), ông Lê Công T2 và bà Lê Thị Kim V.

Năm 1960 cha mẹ bà V mua nhà đất tại 3 ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo tờ bán trọn phần công hữu được vi chứng số 284/HC ngày 19/02/1960. Sống chung với ông K1, bà B1 trong căn nhà này gồm: Ông bà nội bà V là bà Lê Thị L và ông Lê Văn T5. Sau đó, ông Lê Văn T12 và vợ là bà Trần Thị R có xin cất tạm một căn chòi nhỏ phía trước giáp lộ để buôn bán cà phê, diện tích khoảng 20 m^2, mái lá vách lá, sau đó ông T12 chết, bà R vẫn tiếp tục sử dụng, đến năm 2021 bà R chết.

Năm 1996, cha bà V là ông Lê Văn K1 chết, bà R tự ý xây dựng lại căn chòi tạm thành nhà kiên cố với diện tích nới rộng thêm mà không xin phép gia đình bà V. Khi mẹ bà V là bà B1 biết về ngăn chặn thì nhà đã xây dựng xong. Bà R có xin bà B1 đừng tháo dỡ để gia đình bà R có nơi ở và buôn bán.

Đến năm 1998, lợi dụng bà B1 chết, bà R tiếp tục xây dựng hoàn thiện nhà và lấn chiếm ra thêm phía sau. Anh em bà V ngăn cản nhưng bà R vẫn cố tình xây. Sau đó bà R tự ý đi đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 235 m^2 thuộc thửa 446, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 582 ngày 29/6/2004 cho bà Trần Thị R.

Cùng năm 2004 chị em ông T11 có đơn tranh chấp với bà R, nên ngày 09/5/2008 Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Nay bà V yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 219,9 m^2 thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998), tờ bản đồ thứ 12, theo TL 2005 thuộc thửa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B, có Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho gia đình bà V gồm bà V, ông T2 và bà M1, buộc gia đình ông V1, bà T, bà K trả lại cho gia đình bà V phần đất trên.

Gia đình bà V có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất trên theo quy định của pháp luật, Gia đình bà V đồng ý hoàn trả lại giá trị nhà cho gia đình ông V1 theo kết quả thẩm định giá.

Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Tại đơn phản tố ngày 12 tháng 8 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Thanh V1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V1 - luật sư Trần Văn T1 trình bày:*

Nhà đất nguyên đơn tranh chấp tại địa chỉ số C ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc là do ba mẹ ông V1 là ông Lê Văn T12 và bà Trần Thị R xây dựng năm 1985 và ở ổn định từ đó cho đến nay.

Ông T12, bà R đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, sau đó, bà R tiếp tục đăng ký kê khai và hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và ở ổn định cho đến nay.

Ngày 29/6/2004, Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận số 258 với diện tích 235 m^2, tờ bản đồ số 12 thuộc thửa số 446 xã B cấp cho bà Trần Thị R, sau đó bị hủy với lý do có khiếu nại, tranh chấp.

Nguồn gốc thửa đất nêu trên: Đất này có nguồn gốc của ông K1 mua lại của gia tộc năm 1960, sau khi mua ông K1 không sử dụng mà giao lại cho ông nội ông V1 là ông Lê Văn T5 và bà nội là bà Lê Thị H3 và cha ông là ông Lê Văn T12 quản lý sử dụng với diện tích 1.034 m^2 (ông K1 và ông T5 là 02 anh em ruột).

Sau giải phóng, ông T5, bà H3, ông T12 tiếp tục quản lý sử dụng trồng cau trầu và cuối đất làm thổ mộ ông bà.

Ông Lê Văn T5 đăng ký kê khai năm 1977, năm 1982 theo Chỉ thị 299/TTg, Tài liệu 02, đăng ký kê khai theo tờ khai đăng ký nhà đất năm 1999 và hiện nay ông T5 vẫn ở trên nhà đất này.

Năm 1978, ông Thành lập gia đình và tiếp tục ở trên đất này. Năm 1984 ông K1 ở Quận A về thì ông T5 nói giao lại đất cho vợ chồng ông K1 và bà B1. Lúc này ông K1 đồng ý cho đất cho ông T12 để làm nhà ở riêng hiện là căn nhà số C ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh vì ông T5 và ông T12 ở trên nhà đất này từ trước giải phóng nên đất này mới còn nguyên vẹn. Nhà đất gia

đình ông V1 đang ở được tách biệt bằng con đường đi chung, còn bà V chưa một lần về ở trong nhà đất này.

Ông K1 cho đất này không có giấy tờ, chỉ cho bằng miệng vì ông T5 và ông T12 quản lý sử dụng đất nên ông K1 cho đất ông T12 để làm nhà.

Lúc đầu ra ở riêng năm 1985 ông T12, bà R làm nhà ổn định như hiện nay, năm 1999 bà R kê khai đăng ký và hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Nay phía nguyên đơn yêu cầu gia đình ông V1 trả đất, ông V1 không đồng ý vì ông K1 đã cho đất này cho cha mẹ ông V1, tuy không có giấy tờ nhưng cha mẹ ông đã xây dựng nhà ở năm 1985 và ở ổn định. Đất này ông K1 không quản lý sử dụng cũng không đăng ký kê khai, đóng thuế. Theo luật đất đai quy định ai là người đang quản lý sử dụng đất thì Nhà nước xem xét cấp giấy cho người đang quản lý sử dụng. Khi có tranh chấp thì giấy tờ đất từ thời chế độ củ chỉ được xem về nguồn gốc đất tạo lập và xem xét có quá trình quản lý sử dụng đất ổn định hay không, chứ giấy chứng nhận từ thời chế độ cũ không được nhà nước công nhận là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác lập quyền sử dụng mà công nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/8/2022 ông V1 có yêu cầu phản tố: Yêu cầu Tòa án công nhận nhà đất số C ấp N xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa số 107, tờ bản đồ số 80 theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho những người thừa kế của ông T12, bà R gồm: Ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh T4, ông Lê Văn T5 (ông Lê Ngọc S, bà Lê Thị Ngọc H1, bà Lê Thị Kiều P, bà Lê Thị P1).

** Bị đơn bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Tâm K - đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thanh V1 trình bày:* Thống nhất với ý kiến trên của ông V1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T4, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T5 là ông Lê Ngọc S, bà Lê Thị Ngọc H1 - có đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thanh V1 trình bày:* Thống nhất với ý kiến trên của ông V1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Công T2 - đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh D trình bày:* Thống nhất ý kiến trên của nguyên đơn.

** Tại bản tự khai ngày 04 tháng 11 năm 2022, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T5 là bà Lê Thị P1 trình bày:* Thống nhất với trình bày của ông V1, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T5 là bà Lê Thị Kiều P trình bày*: Thống nhất ý kiến và yêu cầu phản tố của ông V1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thảo N, ông Trương Văn T7, bà Đinh Thị T8 trình bày*: Không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 255 Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 100, Điều 203 Luật đất đai; Điều 19, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều khoản của Luật đất đai số 45/2013/QH13;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim V: Công nhận phần đất diện tích 219,9 m^2 thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998), tờ bản đồ thứ 12, theo TL 2005 thuộc thửa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B và tài sản trên đất là căn nhà số C N, B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho bà Lê Thị Kim V, ông Lê Công T2, bà Lê Ngọc Trà M1.

2. Bà Lê Thị Kim V, ông Lê Công T2, bà Lê Ngọc Trà M1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Bà Lê Thị Kim V, ông Lê Công T2, bà Lê Ngọc Trà M1 có trách nhiệm trả lại giá trị nhà, tiền công sức đóng góp, gìn giữ cải tạo đất là 1.465.897.378 (một tỷ, bốn trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn, ba trăm bảy mươi tám) đồng cho ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh T4, ông Lê Văn T5 (chết năm 2022, có con là ông Lê Ngọc S, bà Lê Thị Ngọc H1, bà Lê Thị Kiều P, bà Lê Thị P1) ngay khi án có hiệu lực.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Buộc gia đình ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thi Tâm K2, chị Lê Thị Thảo N, cháu Lại Quốc H4, cháu Lại Quốc A, cháu Lại Quốc T6, ông Đinh Văn T13, bà Đinh Thị T8, cháu Trương Thùy T9, cháu Trương Thùy T10 di dời ra khỏi nhà đất tại C ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh ngay khi án có hiệu lực.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Thanh V1 về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích 219,9 m^2 thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998),

tờ bản đồ thứ 12, Theo TL 2005 thuộc thửa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B, có Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T4, ông Lê Văn T5 (ông T5 chết năm 2022, có con là ông Lê Ngọc S, bà Lê Thị Ngọc H1, bà Lê Thị Kiều P, bà Lê Thị P1).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, bị đơn: ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc S kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị tòa cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/8/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Trần Văn H thông báo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Lê Công T2 đã chết nhưng ông H không cung cấp giấy chứng tử của ông T2 và họ tên, địa chỉ người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T2.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định tạm đình xét xử phúc thẩm Vụ án dân sự số 503/2024/QĐ-PT ngày 30/12/2024 để chờ kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Ủy ban nhân dân xã V, thành phố N, Khánh Hòa và kết quả ủy thác tư pháp thu thập tài liệu, chứng cứ về Giấy chứng tử và họ tên, địa chỉ của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Công T2 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn- ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc S không rút đơn kháng cáo. Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Bị đơn không rút yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-bà Lê Ngọc Trà M1 nộp Công văn số 11789/TTĐK-KT của Trung tâm T18 và đăng ký nhà đất gửi cho ông Lê Công T11 ngày 21/10/2009; Tờ Đăng ký nhà-đất năm 1999 của ông Lê Công T11 đối với thửa đất số 69, Tờ bản đồ 151, diện tích 1.200m^2. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

** Bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:* Căn cứ nguồn gốc đất tranh chấp thì gia đình bị đơn đã có quá trình sử dụng lâu dài từ năm 1985, quá trình kê khai theo tài liệu 299, Chị thị 02, đăng ký kê khai năm 1999, đăng ký năm 2005, hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Áp dụng Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai 2014, Điều 21 Nghị Định 43 thì các đồng thừa kế của ông Lê Văn T12 và bà Trần Thị R được công nhận quyền sử đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất tranh chấp. Ông Lê Văn K1 và bà Phạm Thị B1 mua năm 1960 nhưng chưa được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Ông K1, bà Ba không quản lý sử dụng, không đăng ký kê khai và cũng không đóng thuế cho Nhà nước.Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Hiến pháp năm 1980, Luật Đất đai năm 1987 tiếp tục quy định "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý" (Điều 1); Đồng thời tại thời điểm này nhà nước "Nghiêm cấm việc mua bán, phát canh thu tô dưới mọi hình thức" (Điều 5), trên cơ sở đó, mọi hành vi mua bán, chuyển dịch, nhượng đổi, tặng cho đất đai đều bị nghiêm cấm. Chính vì vậy nên ông K1, bà Ba C1 cho miệng ông Lê Văn T12 và bà Trần Thị R. Ông Lê Văn T12 và bà Trần Thị R mới xây dựng nhà kiên cố trên đất mà ông Lê Văn K1 và bà Phạm Thị B1 không có ý kiến phản đối. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận tòan bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn H trình bày:* Nguồn gốc đất là của ông K1, bà B1 mua của gia tộc từ năm 1960. Ông K1, bà Ba K3 trực tiếp sử dụng nhưng có đi đi về về và hàng năm đều về căn nhà thờ để cúng giỗ, chăm sóc các phần mộ ông bà được chôn cất phía sau diện tích đất đã mua. Ông K1, bà B1 chưa từ bỏ quyền sử sở hữu của mình. Ông K1, bà Ba C1 cho gia đình ông T12, bà R ở nhờ. Phía bị đơn trình bày ông K1 cho đất và bị đơn cất nhà ở nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Gia đình ông T5, ông T12 không chiếm hữu ngay tình liên tục, công khai 30 năm nên chưa đủ điều kiện được công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 100 Luật đất đai đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn.

** Người đại diện theo ủy quyền của Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T2 – ông Lê Quốc B, bà Lê Kim Y là ông Nguyễn Nhật T3 trình bày*: Bà Y, ông B có cùng ý kiến với nguyên đơn, không đồng ý kháng cáo của bị đơn và những người liên quan. Mặc dù khi còn sống ông K1, bà Ba K3 trực tiếp sử dụng đất nhưng có đi đi về về cúng giỗ ông bà, tổ tiên. Sau khi ông K1, bà B1 chết, năm 1999, ông Lê Công T11 có đăng ký kê khai nhà đất. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T5: Bà Lê Thị Kiều P, bà Lê Thị P1, ông Lê Ngọc S và bà Lê Thị Ngọc H1 (Do ông Lê Thanh V1 đại diện) trình bày*: Các ông bà có cùng ý kiến với bị đơn. Quyền sử dụng đất tranh chấp dù có nguồn gốc ông K1, bà B1 mua (chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất). Tuy nhiên, ông K1, bà Ba K3 trực tiếp sử dụng mà cho ông T12 sử dụng cất nhà để ở. Ông T12, bà R đăng ký kê khai qua các thời ký và đóng thuế đất hàng năm. Ông T5, bà B1 khi còn sống không đăng ký, kê khai và cũng không đóng thuế đất. Khi ông T12, bà R cất nhà ở từ năm 1985 ông K1 bà B1 cũng đồng ý và không có ý kiến gì. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và bà H1, ông S, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm như sau:

- Về Đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K, bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc S trong hạn luật định nên chấp nhận.

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Về quá trình sử dụng và đăng ký kê khai quyền sử dụng đất: Theo các văn bản của ủy ban thể hiện ông T12, bà R có sử dụng một phần đất và cất một căn nhà để ở từ năm 1985, sau đó bà R có cơi nới, sữa chữa phần nhà 31/4A như hiện trạng. Theo bảng kê khai công trình xây dựng vi phạm xin được tồn tại theo Quyết định số 39/2005/QĐ-TTg của bà TRần Thị R được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận ngày 08/9/2006 công trình nhà cấp 4 tại số C N đường P phường B, huyện H thuộc một phần thửa số 446, diện tích 235, Tờ bản đồ 12, công trình không có giấy phép xây dựng, thời điểm xây dựng tháng 3/1985, hoàn thiện tháng 5/1985. Về mục xử lý vi phạm không thể hiện. Như vậy phần nhà bà R xây dựng là nhà không có phép từ năm 1985.

Năm 1999, bà R có đăng ký nhà đất với diện tích 80m^2, diện tích xây dựng 67m^2, nguồn gốc đất do ông Lê Văn K1, bà Phạm Thị B1 đã cho bằng miệng (không giấy tờ) và đã cất nhà vào năm 1985. Sau đó năm 2004, bà R đi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 582/QSDĐ với phần diện tích 235m^2 thuộc thửa 446-1 Tờ Bản đồ số 12. Ngày 09/5/2008, Ủy ban nhân dân huyện H có Quyết định số 374/QĐ-UBND về hủy bỏ Giấy chứng nhận 582 của bà Trần Thị R, lý do hủy bỏ: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong lúc đất đang có tranh chấp.

Như vậy, có thể thấy khi còn sống ông Lê Văn K1, bà Nguyễn Thị B2 đã đồng ý để cho ông Lê Văn T12, bà Trần Thị R được cất nhà trên phần đất của ông. Đến năm 1993, ông Lê Văn T12 chết bà R tiếp tục sử dụng mà không có bất kỳ sự phản đối hay tranh chấp nào từ phía ông K1 và gia đình ông K1. Trong quá trình sử dụng đất thì phía ông K1, bà B2 cũng không tiến hành kê khai quyền sử dụng đất mà bà R là người tiến hành kê khai phần đất. Như vậy, có thể thấy khi còn sống ông K1, bà B2 đã đồng ý cho ông T12, bà R phần diện tích đất đã được cất nhà. Theo Tờ đăng ký nhà đất năm 1999 thì phần diện tích đất 80m^2. Diện tích xây dựng 67m^2, phần diện tích này đã được xây dựng từ năm 1985. Đây là phần nhà đất thực tế ông T12, bà R đã xây dựng nhà và đi đăng ký kê khai. Do vậy, cần phải công nhận cho phía bị đơn phần diện tích này.

Tại Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận 219,9m^2 là của nguyên đơn và buộc nguyên đơn tính công sức đóng góp, giữ gìn, cải tạo đất là 20m^2, trả lại cho bị đơn giá trị xây dựng

theo biên bản định giá đã làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận cho bị đơn phần diện tích đất 80m^{2,} diện tích xây dựng 67m^2 mà bà R đã kê khai năm 1999. Phần nhà xây dựng lấn sang phần diện tích của nguyên đơn thì bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn. Bị đơn có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp quyền sử dụng đất" và vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn là đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K, bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc S

[3.1] *Về đối tượng tranh chấp*: phần đất diện tích 219,9 m² thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998), tờ bản đồ thứ 12, theo TL 2005 thuộc thửa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B, có Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H. (Phần đất này thuộc một phần diện tích đất đất được ông K1 mua năm 1960).

[3.2] *Yêu cầu của các đương sự:*

- Nguyên đơn yêu cầu :

+ Công nhận phần đất diện tích 219,9 m^2 thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998), tờ bản đồ thứ 12, theo TL 2005 thuộc thửa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B, có Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho gia đình bà V gồm bà V, ông T2 và bà M1.

+ Buộc gia đình ông V1, bà T, bà K trả lại cho các con của ông K1, bà B2 gồm: Bà Lê Thị Kim V, ông Lê Công T2 (chết tháng 4/ 2024, có con là Le Quốc bảo, Lê Kim Y), ông Lê Công T11 (chết năm 2015, có con là Lê Ngọc Trà M1), được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận theo quy định.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố:

Công nhận phần đất diện tích 219,9 m^2 thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998), tờ bản đồ thứ 12, Theo TL 2005 thuộc thưa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B, có Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho

ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T4, ông Lê Văn T5 (ông T5 chết năm 2022), hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 gồm: Ông Lê Ngọc S, bà Lê Thị Ngọc H1, bà Lê Thị Kiều P, bà Lê Thị P1.

[3.3] *Về nguồn gốc và quá trình sử dụng nhà đất của các bên đương sự.*

Căn cứ nội dung Công văn số 835/UBND ngày 27/5/2008 của Ủy ban nhân dân huyện H trả lời đơn của ông Lê Công T11, thể hiện:

Nguyên trước năm 1975 bà Bùi Thị T14 có sử dụng phần đất có diện tích 960m² toạ lạc tại xã T. Sau khi bà T14 qua đời (không rõ năm) đất do con là ông Lê Văn Đ tiếp tục sử dụng làm nhà ở và trồng vườn (trầu, bưởi...) ông Đ (vợ là Cao Thị T15) có 4 người con:

- Ông Lê Văn K1 (chết năm 1996) vợ là bà Phạm Thị B1 (chết năm 1996).

- Ông Lê Văn T5 (*ông T5 chết ngày 14/9/2022)*, vợ là bà Lê Thị C2 (*theo bị đơn và các tài liệu khác có liên quan là Lê Thị H3*), các con là Lê Văn T12, Lê Công T11, Lê Công T2, Lê Thị Kim V.

- Ông Lê Văn L1.

- Bà Lê Thị L.

Năm 1960, trong thân tộc có cả ông Lê Văn Đ bán trọn phần đất diện tích nêu trên cho ông Lê Văn K1 (Tờ bản trọn phần công hữu được xã T vị chứng số 248/HC ngày 19/02/1960); Sau khi mua đất, ông K1 không sử dụng, để đất cho ông Lê Văn T5 và bà Lê Thị C2 *(Theo bị đơn là Lê Thị H3, vợ ông T5)* cùng con là Lê Văn T12 sử dụng làm nhà ở (nhà mang số 3/14) và trồng vườn. Năm 1978 ông Thành lập gia đình với bà Trần Thị R về sống chung tại căn nhà nói trên.

Theo tài liệu 299/TTg đất thuộc thửa 2481 (TQ) diện tích 1034m² tờ 1 xã B do ông Lê Văn T5 kê khai đăng ký.

Khoảng năm 1985 – 1986 ông Lê Văn K1 cho ông Lê Văn T12 cất nhà ra riêng vừa để ở và bán quán cà phê (nhà mang số 31/4A vị trí bên hông nhà 31/4). Năm 1993 ông Lê Văn T12 chết, bà Trần Thị R tiếp tục sử dụng. Trong quá trình sử dụng bà R đã sửa chữa và cơi nới thêm theo như hiện trạng. Theo Bản đồ xã B năm 1998 đất thuộc các thửa 446 (TV) diện tích 714m², 436 (ND) diện tích 298m² tờ 12. Trong đó, thửa 446 bà Trần Thị R đăng ký diện tích 235m² (có nhà mang số 31/4A).

Theo lời trình bày của ông Lê Công T11 tại biên bản làm việc ngày 28 tháng 03 năm 2006 tại Phòng Tài nguyên - Môi trường thì ông T11 và các em của ông (Lê Công T2, Lê Thị Kim V) là con nuôi của ông Lê Công K4 (kèm các giấy khai sinh).

Căn cứ Bản vẽ số 91362/ĐĐBĐ VPTT ngày 20/06/2006 của Trung tâm Đ1, phần đất nêu trên có diện tích 1009,8m² thuộc một phần các thửa 436, 446 tờ 12 xã B, hiện trạng trên đất gồm: căn nhà 31/4 của bà Nguyễn Thị C3 (đã chết) và căn nhà mang số 31/4A của bà Trần Thị R và phần đất trồng ở phía sau (có thổ mộ).

Ngày 17/06/2004, ông Lê Công T11 không đồng ý việc bà Trần Thị R đăng ký xét cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã B yêu cầu giải quyết. Trong quá trình hoà giải tại UBND xã B; bà Trần Thị R được cấp GCNQSDĐ số 5896522/QSDĐ/Q4 thuộc một phần thửa 446 diện tích 235m² (TV) tờ bản đồ số 12 xã B theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 29/06/2004 của UBND Huyện H (UBND xã B chưa giao GCNQSDĐ cho bà R).

Ngày 21/09/2005 UBND xã B ra thông báo số 43/TB-UB với nội dung: công nhận sự tự nguyện bà Trần Thị R giữ lại 100m² để đăng ký sử dụng; phần còn lại giao trả gia tộc. Do có mâu thuẫn, UBND xã B tạm giữ GCNQSDĐ cấp cho bà R. Cuộc hoà giải không thành.

Ông Lê Công T11 không đồng ý đã làm đơn gửi cấp Huyện khiếu nại việc cấp GCNQSDĐ cho bà R, đồng thời không đồng ý việc bà Trần Thị R cất nhà ở trên đất yêu cầu bà R tháo dỡ nhà trả lại đất cho ông.

Ngày 09/4/2007, xã B giao lại GCNQSDĐ đã cấp cho bà Trần Thị R cho Phòng Tài nguyên Môi trường Huyện H lưu giữ để phục vụ công tác giải quyết tranh chấp.

Ngày 09/5/2008, UBND Huyện H ra Quyết định số 374/QĐ-UB huỷ bỏ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 582/QSDĐ diện tích 235m² (TV) thuộc một phần thửa 446 tờ bản đồ số 12 xã B đã cấp cho bà Trần Thị R theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 29 tháng 06 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Huyện H. Lý do huỷ bỏ: cấp GCNQSDĐ trong lúc đất đang tranh chấp. Căn cứ Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 thì trường hợp ông Lê Công T11 tranh chấp Quyền sử dụng đất với bà Trần Thị R thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Hóc Môn.

Tòa cấp sơ thẩm đã không xem xét tài liệu này mà dựa trên tài liệu chứng cứ là Công văn trả lời số 1290/UBND-TNMT ngày 18/7/2022 của UBND huyện H để xác định quá trình sử dụng đất khi giải quyết vụ án là chưa đầy đủ không đảm bảo sự thật khách quan của quá trình sử dụng đất.

[3.4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

** Về nguồn gốc, quá trình kê khai và sử dụng đất:*

Các bên đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là do ông Lê Văn K1, bà Phạm Thị B1 mua từ gia tộc năm 1960. Chứng cứ: Tờ bán trọn phần công hữu lập ngày 19/02/1960. Nguyên đơn không cung cấp tài liệu về trước bạ nhà đất, các giấy tờ pháp lý công nhận quyền sở hữu của chính quyền trước đây về đất đai (bằng khoán) của ông K1, bà B1 sau khi mua đất năm 1960 nên chưa đủ căn cứ xác định ông K1 bà B1 đã xác lập quyền sở hữu về tài sản của mình. Tờ bán trọn phần công hữu lập ngày 19/02/1960 chỉ là tài liệu tham khảo chứng minh việc mua đất của ông K1, bà B1.

Sau khi ông K1, bà B1 mua đất: Theo nguyên đơn thì ông K1, bà Ba sinh S1 tại đó với cha mẹ là Lê Văn Đ, Cao Thị T15 và ông Lê Văn H5 *(Ghi chú:*

chính xác là Lê Văn T5), bà Lê Thị L (Lời trình bày này không có tài liệu, chứng cứ chứng minh); Theo bị đơn thì ông K1 không có ở mà giao đất cho ông T5 ở đó cùng các con cho đến nay.

Căn cứ tài liệu là Tờ khai gia đình của ông Lê Văn K1 đề ngày 15/3/1972 (Bút lục 263), thì ông K1, bà B1 được cấp căn cước ở Quận E vào tháng 9/1969, bà Cao Thị T15 (mẹ ông K1) có tên trong tờ khai gia đình này; Theo bản khai nhân khẩu (Bút lục 259) thì ông K1 bà B1 cư trú tại A Lô I từ năm 1971 (nay là Chung cư N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ các tài liệu là Giấy chứng nhận nhân khẩu thường trú trong hộ năm 1976 (Bút lục 261), Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú năm 1982 (Bút lục 262), từ năm 1976 cho đến năm 1996, 1998, ông K1, bà B1 không cư trú tại phần đất đã mua. Ông K1, bà B1 không có quá trình sử dụng đất đối với toàn bộ khu đất mua của gia tộc (trong đó có cả phần đất đang tranh chấp).

Ông Lê Văn K1, bà Phạm Thị B1 từ năm 1975 đến khi mất đã không sử dụng cũng không đăng ký kê khai việc sử dụng đất của mình đối với toàn bộ diện tích đất đã mua và không phản đối việc ông Lê Văn T5 (em ruột mình) đăng ký kê khai sử dụng đất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi triển khai thực hiện việc đăng ký kê khai đất đai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 11/10/1980 của Phủ Thủ tướng và Chỉ thị 02/CT-UB ngày 18/01/1992 của UBND Thành phố H, không tranh chấp về quyền sử dụng đất đối với ông Lê Văn T5, không có tranh chấp với việc cháu của mình là Lê Văn T12 xây nhà và sinh sống tại phần đất hiện đang tranh chấp nằm trong toàn bộ diện tích đất đã mua dù rằng hàng năm đều về căn nhà thờ để cúng giỗ, chăm sóc các phần mộ ông bà được chôn cất phía sau diện tích đất đã mua.

Căn cứ các quy định của pháp luật về đất đai, do ông K1, bà B1 không có quá trình sử dụng đất ổn định lâu dài và không kê khai đăng ký nên chưa đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lê Văn K1, bà Phạm Thị B1 không có bất kỳ văn bản di chúc nào để lại di sản của mình cho các con của ông K1, bà B1. Phần đất đang tranh chấp chưa được xác định là di sản của ông K1, bà B1 chết để lại. Các con của ông K1, bà B1 không có quyền yêu cầu công nhận phần đất diện tích 219,9 m² thuộc thửa đất 446-1 theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ- CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho các nguyên đơn là bà Lê Thị Kim V, ông Lê Công T2, bà Lê Ngọc Trà M1.

Ngoài ra, căn cứ vào Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 15/02/2020 và được công bố theo Quyết định số 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao về trường hợp cá nhân được Nhà nước cấp đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng lâu dài từ khi được giao đất. Trong quá trình sử dụng, người này đã tôn tạo đất, xây dựng nhà ở ổn định, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà người được cấp đất không có ý kiến gì thì Tòa án không công nhận và không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất.

Kể từ sau ngày 30/4/1975, Hiến pháp năm 1980 quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân cho đến nay. Luật đất đai năm 1987, 1993, 2003, 2013, 2024 đều thể hiện rõ quy định này. Tòa cấp sơ thẩm căn cứ Điều 100 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 19, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều khoản của Luật đất đai số 45/2013/QH13, Điều 255 Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 cho rằng quyền sử dụng đất do ông K1 mua của gia tộc. Ông K1, bà B1 chưa từ bỏ quyền sở hữu và sử dụng của mình, gia đình bị đơn chưa đủ điều kiện trở thành chủ sở hữu và sử dụng đất ngay tình, liên tục, công khai 30 năm đối với bất động sản và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là không đúng quy định của pháp luật về sở hữu, thừa kế và quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, Tòa cấp phúc thẩm sửa lại phần này của bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.5] *Xét yêu cầu phản tố của bị đơn*:

+ Các quy định pháp luật về đăng ký kê khai đất đai:

- Chỉ thị 299/TTg ngày 11/10/1980 của Phủ Thủ tướng quy định việc tiến hành công tác đo đạc, xây dựng bản đồ phân loại đất, phân hạng đất canh tác và đăng ký thống kê sử dụng ruộng đất trên toàn lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo từng đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh và cấp tương đương) trong từng cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng đất. Theo Chỉ thị này, thời gian hoàn thành công việc tại TP H là cuối năm 1983.

- Tại Thành phố Hồ Chí Minh, UBND Thành phố H đã ban hành Chỉ thị 02/CT-UB ngày 18/01/1992 về việc điều tra đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung Chỉ thị này thể hiện: …"*Ngày 23 tháng 3 năm 1989 Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 67 về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai, trong chỉ thị yêu cầu các địa phương tổ chức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và ngày 4 tháng 7 năm 1989 Tổng cục Quản lý ruộng đất có Quyết định số 201/QĐ-ĐKTK quy định về thủ tục cấp GCNQSDĐ. Chủ trương trên đây phù hợp với yêu cầu của thành phố. Những bộ tài liệu địa chính của đợt điều tra theo Chỉ thị 299/TTg (1981- 1985) hiện nay không đáp ứng được yêu cầu quản lý chính xác trong tình hình mới và lâu dài về sau vì đất đai luôn biến động mà bản đồ, sổ sách không cập nhật kịp. Ủy ban nhân dân thành phố C7 cho tổ chức cuộc điều tra đo đạc chính xác, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phạm vi toàn thành phố từ năm 1992 trở đi.*" ….

+ Xét quá trình đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTG và Chỉ thị 02/CT-UB, căn cứ các tài liệu chứng cứ được Tòa án thu thập tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền gồm:

- Căn cứ Công văn trả lời số 1290/UBND-TNMT ngày 18/7/2022 của UBND huyện H, Công văn số 835/UBND ngày 27/5/2008 của Ủy ban nhân dân huyện H trả lời đơn của ông Lê Công T11, theo tài liệu 299/TTg đất thuộc thửa

2481 (TQ) diện tích 1034m² tờ 1 xã B do ông Lê Văn T5 kê khai đăng ký năm 1982.

- Đối với phần đất hiện tranh chấp, Công văn này thể hiện: Năm 1985, bà Trần Thị R có xây dựng nhà để ở và được cấp hộ khẩu tại địa chỉ 3 ấp N, xã B. Năm 1999, bà Trần Thị R có kê khai đăng ký theo Quyết định số 3376.

- Theo tài liệu năm 2005, đất thuộc thửa 107 tờ bản đồ số 80 diện tích 1,031,8m² do bà Trần Thị R kê khai đăng ký.

- Theo bản đồ xã B năm 1998, đất thuộc các thửa 446 (TV) diện tích 714m^2, 436 (NĐ) diện tích 298m^2, trong đó thửa 446 bà Trần Thị R đăng ký 235m^2 (Có nhà mang số 31/4A)

- Ngày 29/6/2004, Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 582 thuộc một phần thửa 446 tờ bản đồ số 12 diện tích 235m² cho bà Trần Thị R. Cùng năm 2004, ông Lê Công T11 có đơn tranh chấp đất với bà Trần Thị R, theo đó, ngày 09/5/2008 Ủy ban nhân dân huyện H Ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa 446 diện tích 235m² tờ bản đồ số 12 xã B cấp cho bà Trần Thị R. Lý do: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong lúc đất đang tranh chấp.

- Hiện trạng trên phần đất thửa 446 tờ bản đồ số 12 xã B có 02 căn nhà xây dựng không phép số 31/4 của ông Lê Văn T5 và căn nhà số C của bà Trần Thị R tự xây dựng năm 1985, phía sau có 10 ngôi mộ của thân tộc

+ Theo xác nhận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thì căn nhà 31/4 do ông Lê Văn Thanh quản L2 sử dụng được xem như nhà thờ cúng ông bà, hàng năm đều tổ chức giỗ tại đây. Ông Lê Văn K1 hàng năm đều về căn nhà này. Theo trình bày của ông Lê Văn T5 thì: "*Sau khi mua đất, ông K1 giao cho ông T5 quản lý sử dụng. Sau giải phóng tôi tiếp tục sử dụng để trồng cau và trầu, phía cuối đất dùng cho thổ mộ ông bà. Tôi là người đứng ra đăng ký kê khai năm 1982 theo chỉ thị 299. Lê Văn T12 là con tôi ở cùng tôi và canh tác trên thửa đất này đến năm 1978, Thành lập gia đình và tiếp tục ở trên thửa đất này. Năm 1984, ông K1 về thì tôi cùng anh K1 và bà Phạm Thị B1 quản lý. Lúc này anh K1 mới cho đất con tôi Lê Văn T12 để làm nhà ra ở riêng. Việc cho đất này không có giấy tờ, vì tôi và Lê Văn T12 quản lý sử dụng đất và giữ đất nên anh K1 cho đất con Lê Văn T12 làm nhà. Vì trên giấy tờ đất chế độ cũ anh K1 là người đứng tên nên anh K1 mới là người quyết định cho đất con T12 năm 1984.*".

+ Theo lời khai nhận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, xác định ông Lê Văn T12 cùng vợ là bà Trần Thị R trước năm 1985 ở chung với ông Lê Văn T5 tại căn nhà 31/4 có trên toàn bộ diện tích đất đã mua. Năm 1985, ông T12 được ông T5 cho một phần đất, theo ông T5 xác nhận thì việc cho đất này được sự đồng ý của ông Lê Văn K1. Từ năm 1985 đến khi ông K1, bà B1 chết, ông K1, bà B1 không có phản đối hay tranh chấp gì về việc ông T12, bà R xây nhà trên đất và sử dụng nhà đất tranh chấp. Như vậy về ý chí, khi còn sống, ông

K1 bà B1 cũng đã đồng ý việc này. Phía bà V cho rằng việc cho ông T12 xây dựng nhà để ở, bà Ba K3 đồng ý nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

+ Gia đình ông T12 và bà R đã sử dụng đất tranh chấp ổn định cho đến nay. Năm 2004 do ông Lê Công T11 có đơn tranh chấp tại địa phương nên mới phát sinh tranh chấp. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ pháp luật không được chấp nhận. Việc ông T12, bà R có quá trình sử dụng đất ổn định lâu dài, không bị phản đối từ người quản lý sử dụng đất (ông Lê Văn T5), không bị phản đối bởi người mua đất ban đầu (năm 1960)(ông Lê Văn K1), Ông T12, bà R có kê khai nhà đất qua các thời kỳ và đóng thuế đất hàng năm. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không xem xét quá trình kê khai và sử dụng đất của các đương sự là không đúng với quy định của pháp luật về đất đai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên Tòa cấp phúc thẩm sửa lại phần này của bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ vào Tờ đăng ký nhà đất năm 1999 của bà Trần Thị R đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận cho bị đơn phần diện tích đất 80m^2 diện tích xây dựng 67m^2. Phần nhà xây dựng lấn sang phần diện tích của nguyên đơn thì bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn. Bị đơn có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục theo quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T12, bà R là người trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất, xây dựng nhà năm 1985. Trong quá trình sử dụng có cơi nới, sửa chữa như hiện trạng và quản lý sử dụng ổn định đến nay. Năm 1999, bà Trần Thị R có kê khai đăng ký theo Quyết định số 3376, Theo tài liệu năm 2005, đất thuộc thửa 107 tờ bản đồ số 80 diện tích 1,031,8m² do bà Trần Thị R kê khai đăng ký (Trong đó có phần nhà đất 31/4A); Theo Bản đồ xã B năm 1998, đất thuộc các thửa 446 (TV) diện tích 714m², 436 (ND) diện tích 298m² tờ 12. Trong đó, thửa 446 bà Trần Thị R đăng ký diện tích 235m² (có nhà mang số 31/4A). Hàng năm ông T12, bà R đều đóng thuế nhà đất đầy đủ. Ông K1, bà B1 mua đất của gia tộc từ năm 1960 nhưng không sử dụng và không đăng ký kê khai qua các thời kỳ mà để cho ông Lê Văn T5 đăng ký kê khai, không phản đối việc sử dụng nhà đất và đăng ký kê khai nhà đất của ông T12, bà R.Căn cứ vào án lệ số 23, Điều 182, Điều 184, Điều 187, Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 101, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 cần công nhận cho bị đơn phần đất diện tích 219,9 m^2 thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998), tờ bản đồ thứ 12, Theo TL 2005 thuộc thưa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B, có Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn - ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc S, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Về án phí

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Nguyên đơn phải chịu các chi phí tố tụng khác do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận (nguyên đơn đã nộp đủ);

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận;

- Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận.

[3.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm

- Ông Lê Thanh V1, bà Nguyễn Thị Tâm K, bà Lê Thị Ngọc H1, bà Lê Thị Thanh T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 182, Điều 184, Điều 187, Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 101, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 15/02/2020;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn-ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc S; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn-bà Lê Thị Kim V:

- Công nhận phần đất diện tích 219,9 m^2 thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998), tờ bản đồ thứ 12, theo TL 2005 thuộc thửa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B, có Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho gia đình bà V gồm bà V, ông B, bà Y và bà M1 vì nguồn gốc đất là của ba

mẹ bà V mua của gia tộc, ông K1, bà Ba chỉ cho các anh chị em trong gia đình ở nhờ.

- Buộc gia đình ông V1, bà T, bà K trả lại cho các con của ông K1, bà B1 gồm: Bà Lê Thị Kim V, ông Lê Công T2 (chết tháng 4/2024, có con là Lê Quốc B, Lê Kim Y), ông Lê Công T11 (chết năm 2015, có con là Lê Ngọc Trà M1), được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận theo quy định.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn-ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Tâm K:

Công nhận phần đất diện tích 219,9 m^2 thuộc thửa đất 446-1 (TL 1998), tờ bản đồ thứ 12, Theo TL 2005 thuộc thưa 107-1, tờ bản đồ số 80, Bộ địa chính xã B, có Bản đồ hiện trạng vị trí số 108178/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 25/4/2022 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cho ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T4, ông Lê Văn T5 (ông T5 chết năm 2022), hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 gồm: Ông Lê Ngọc S, bà Lê Thị Ngọc H1, bà Lê Thị Kiều P, bà Lê Thị P1.

Ông Lê Thanh V1, bà Lê Thị Thanh T4, Ông Lê Ngọc S, bà Lê Thị Ngọc H1, bà Lê Thị Kiều P, bà Lê Thị P1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí :

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

- Nguyên đơn–bà Lê Thị Kim V phải chịu các chi phí tố tụng khác do yêu cầu của nguyên đơn không đươc chấp nhận (nguyên đơn đã nộp đủ)

- Nguyên đơn–bà Lê Thị Kim V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0075204 ngày 09/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Trả lại cho bà Lê Thị Kim V 7.200.000 (bảy triệu hai trăm nghìn) đồng.

- Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Lê Thanh V1 tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0040033 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê Thanh V1, bà Nguyễn Thị Tâm K, bà Lê Thị Ngọc H1, bà Lê Thị Thanh T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do sửa bản án sơ thẩm.

- Trả lại cho ông Lê Thanh V1 tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0024445 ngày 28/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trả lại cho bà Lê Thị Thanh T tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba năm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0024446 ngày 28/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T16 Kha tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024447 ngày 28/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trả lại cho bà Lê Thị Ngọc H1 tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba năm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0024449 ngày 28/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trả lại cho bà Lê Thị Thanh T4 tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba năm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0024448 ngày 28/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN	**THẨM PHÁN**	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Ngọc Tài	**Doãn Thị Kim Thúy**	**Nguyễn Thị Thoa**

2024DSPT36838
1 000124 677217
07.11.2024 11:11
Lê Thị Kim Vân

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, TP.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn,TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thoa

2024DSPT36838 1 000124 677217 07.11.2024 11:11
Lê Thị Kim Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Giang Doãn Thị Kim Thúy Nguyễn Thị T17